

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỰC PHẨM HỮU NGHỊ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 10 /PC-TPHN

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
Ủy ban chứng khoán Nhà nước

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP thực phẩm Hữu Nghị thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 4/ năm 2022 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: HNF
- Địa chỉ: 122 Định Công, P. Định Công, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội
- Điện thoại liên hệ/Tel: Fax:
- Email: Website:

2. Nội dung thông tin công bố:

☒ BCTC quý 04 /năm 2022

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 20.....):

Có ☐

Không ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 20.....):

Có ☐

Không ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có ☒

Không ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☒

Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có ☐

Không ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☐

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 18/01/2023 tại đường dẫn: <https://huonghi.com.vn/blogs/quan-he-co-dong>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

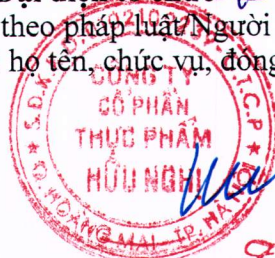
- BCTC Quý 4

- Văn bản giải trình

18 Tháng 01 năm 2023

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



CHỦ TỊCH HĐQT

Trịnh Trung Hiếu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**QUÝ IV CỦA NĂM TÀI CHÍNH
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỰC PHẨM HỮU NGHỊ**

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ

Địa chỉ: 122 Định Công, Hoàng Mai, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		963.731.908.340	906.266.587.213
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		32.895.432.779	52.122.110.519
1. Tiền	111		32.895.432.779	52.122.110.519
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		275.500.000.000	190.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		275.500.000.000	190.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		472.808.988.439	494.047.978.633
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		437.929.072.375	437.085.360.671
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		18.624.647.456	22.326.144.094
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		16.281.837.178	34.663.042.438
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(26.568.570)	(26.568.570)
IV. Hàng tồn kho	140		168.590.340.780	159.128.300.527
1. Hàng tồn kho	141		168.590.340.780	159.128.300.527
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.937.146.342	10.968.197.534
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		12.753.038.412	7.082.342.334
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.135.165.480	623.831.368
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		48.942.450	3.262.023.832
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.077.953.505.362	1.070.448.971.676
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		121.091.767.525	121.115.767.525
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		120.000.000.000	120.000.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216		1.091.767.525	1.115.767.525

7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		777.518.400.555	769.385.974.811
1. Tài sản cố định hữu hình	221		717.112.848.031	706.717.265.437
<i>Nguyên giá</i>	222		1.031.778.792.651	965.730.294.404
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(314.665.944.620)	(259.013.028.967)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		56.136.033.301	61.740.045.709
<i>Nguyên giá</i>	225		66.564.045.990	66.564.045.990
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(10.428.012.689)	(4.824.000.281)
3. Tài sản cố định vô hình	227		4.269.519.223	928.663.665
<i>Nguyên giá</i>	228		4.852.927.273	1.142.677.273
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(583.408.050)	(214.013.608)
	230			
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	1.093.000.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	1.093.000.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		179.343.337.282	178.854.229.340
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		179.343.337.282	178.854.229.340
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270= 100+200)

			2.041.685.413.702	1.976.715.558.889
NGUỒN VỐN	mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.379.260.788.469	1.440.196.824.384
I. Nợ ngắn hạn	310		911.428.996.831	865.364.608.346
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		184.675.837.022	195.746.456.635
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		17.487.720.160	19.384.026.110
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		17.861.977.629	3.301.528.914
4. Phải trả người lao động	314		36.175.009.949	34.271.649.463
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		68.462.473.446	85.489.476.555
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		6.139.394.401	4.902.734.866
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		5.932.825.027	4.026.676.673
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		563.790.205.422	509.947.866.276
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-

12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.903.553.775	8.294.192.854
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		467.831.791.638	574.832.216.038
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Phải trả dài hạn khác	337		87.691.158.080	85.618.890.159
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		380.140.633.558	489.213.325.879
8. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
9. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
10. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		662.424.625.233	536.518.734.505
I. Vốn chủ sở hữu	410		662.424.625.233	536.518.734.505
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	300.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		16.689.002.236	16.689.002.236
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		81.931.159.416	74.097.076.654
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		263.804.463.581	145.732.655.615
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		145.472.208.593	93.505.437.202
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		118.332.254.988	52.227.218.413
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.041.685.413.702	1.976.715.558.889

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

Hoàng Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Đoàn Thùy Dương

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Trịnh Trung Hiếu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	678.440.098.733	541.033.400.054	2.105.081.629.129	1.734.363.596.281
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	42.918.307.916	38.552.333.046	151.288.381.840	131.745.700.631
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	635.521.790.817	502.481.067.008	1.953.793.247.289	1.602.617.895.650
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	456.065.568.483	370.435.952.291	1.397.386.052.350	1.169.084.130.035
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		179.456.222.334	132.045.114.717	556.407.194.939	433.533.765.615
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	5.819.006.850	4.228.636.716	19.022.694.069	7.503.636.218
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	22.767.462.580	17.630.443.337	78.247.213.555	58.096.759.288
Trong đó: chi phí lãi vay	23		17.675.605.788	12.189.780.267	68.121.564.415	54.206.095.227
8. Chi phí bán hàng	24		109.905.063.293	91.613.926.471	314.637.458.351	281.547.155.381
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		13.262.031.369	12.628.312.356	45.946.525.620	50.597.713.863
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		39.340.671.942	14.401.069.269	136.598.691.482	50.795.773.301
11. Thu nhập khác	31		412.471.882	541.634.329	2.335.532.304	2.122.973.284
12. Chi phí khác	32		386.015.941	126.427.551	566.431.853	412.621.663
13. Lợi nhuận khác	40		26.455.941	415.206.778	1.769.100.451	1.710.351.621
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		39.367.127.883	14.816.276.047	138.367.791.933	52.506.124.922
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.31	11.390.693.251	-99.570.633	20.035.536.945	278.906.509
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.32	-			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		27.976.434.632	14.915.846.680	118.332.254.988	52.227.218.413
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Người lập biểu

Hoàng Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Đoàn Thùy Dương

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2023

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Trịnh Trung Hiếu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: Đồng

	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
				Năm nay	Năm trước
I.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		138.367.791.933	52.506.124.922
2.	Điều chỉnh cho các khoản			-	-
	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		61.626.322.503	53.218.209.577
	- Các khoản dự phòng	03		-	-
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.813.411.579)	(164.178.470)
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(17.731.940.310)	(6.048.856.659)
	- Chi phí lãi vay	06		68.121.564.415	54.206.095.227
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		248.570.326.962	153.717.394.597
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		27.367.882.903	(6.919.976.322)
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(9.462.040.253)	(15.308.804.364)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(18.875.261.326)	71.933.103.227
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(6.159.804.020)	2.053.888.325
	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
	- Tiền lãi vay đã trả	14		(69.003.503.895)	(63.701.116.518)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8.732.545.946)	(6.062.316.236)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.000.000)	(458.379.220)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		163.703.054.425	135.253.793.489
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(68.665.748.247)	(49.433.741.069)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	262.025.844
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(190.000.000.000)	(265.000.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		104.500.000.000	75.000.000.000
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		14.801.323.872	5.814.068.921
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(139.364.424.375)	(233.357.646.304)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.505.644.543.271	1.384.355.367.830
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.542.172.264.232)	(1.279.107.829.326)
5.	Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		(6.830.717.265)	(7.380.678.594)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(43.358.438.226)	97.866.859.910
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(19.019.808.176)	(236.992.905)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		52.122.110.519	52.343.205.211
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(206.869.564)	15.898.213
	Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	VII.34	32.895.432.779	52.122.110.519

Người lập biểu

Hoàng Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Đoàn Thủy Dương

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2023

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Trịnh Trung Hiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ

Địa chỉ: 122 Định Công, Hoàng Mai, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1 - Hình thức sở hữu vốn: *Cổ phần*
- 2 - Lĩnh vực kinh doanh: *Sản xuất hàng tiêu dùng và kinh doanh thương mại*
- 3 - Ngành nghề kinh doanh: *Sản xuất thực phẩm...*
- 4 - Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng
- 5 - Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1 - Kỳ kế toán năm: *(bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)*
- 2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: *Việt nam đồng và các ngoại tệ khác*

III - Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

- 1 - Chế độ kế toán áp dụng: *Theo chế độ hiện hành*
- 2 - Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: *Theo quy định hiện hành*
- 3 - Hình thức kế toán áp dụng: *Hình thức Nhật ký chứng từ*

IV - Các chính sách kế toán áp dụng:

- 1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.
- 2- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- 3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: bao gồm các khoản tiền mặt tại quỹ, các tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.
- 4- Nguyên tắc kế toán công nợ phải thu:
Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.
- 6- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được trích lập theo quy định kế toán hiện hành. Theo đó Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Nguyên giá, giá trị còn lại
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể tài sản cố định như sau:

Loại tài sản

Năm

Nhà cửa vật kiến trúc

05-15

Máy móc thiết bị

04-12

Phương tiện vận tải

05-10

Thiết bị văn phòng

03-08

Tài sản khác:

06

Loại tài sản cố định thuê tài chính:

Năm

Máy móc thiết bị

07-12

Phương tiện vận tải

10

8- Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi

phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các Tài sản này được áp dụng giống như các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9- Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

10- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

11- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

12- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

14- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

15- Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

16- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

17- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

18- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

12- Chi phí lãi vay:

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm khi phát sinh trừ khi được vốn hóa theo quy định Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

01 - Tiền:

- Tiền mặt:

- Tiền gửi ngân hàng:

- Các khoản tương đương tiền:

Cộng

02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn:

- Đầu tư ngắn hạn khác:

- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn:

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
322.520.219	248.806.539
32.572.912.560	51.873.303.980
0	0
32.895.432.779	52.122.110.519

Cuối kỳ Đầu năm

0

0

0

03 - Phải thu khách hàng:

Phải thu khách hàng ngắn hạn

- Công ty Cổ phần Quốc tế Alpha
- Công ty cổ phần dịch vụ thương mại và du lịch B2B sen vàng
- Công ty TNHH Dịch Vụ EB
- Công ty TNHH dịch vụ Thương mại và dịch vụ Minh Châu
- Dongxing Fengrun Trade Co.Ltd
- Khác

Phải thu khách hàng dài hạn

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	311.831.115.535	329.814.066.853
	6.446.521.780	6.836.814.054
	23.756.417.431	14.257.171.041
	22.934.102.401	20.554.523.600
	72.960.915.228	1.021.591.512
	-	-
	437.929.072.375	437.085.360.671

04- Các khoản phải thu khác

Ngắn hạn

- Phải thu các khoản bảo hiểm
- Dự thu tiền lãi gửi có kỳ hạn
- Tạm ứng
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn
- Phải thu khác

Dài hạn

- Ký cược, ký quỹ dài hạn

Cộng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	16.281.837.178		34.663.042.438	-
	347.994.614		121.436.487	
	5.647.652.055			
	8.701.198.283		30.374.253.174	
	396.800.000		93.800.000	
	1.188.192.226		4.073.552.777	
	1.091.767.525		1.115.767.525	-
	1.091.767.525		1.115.767.525	
	17.373.604.703	0	35.778.809.963	0

05 - Hàng tồn kho:

- Hàng mua đang đi trên đường:
- Nguyên liệu, vật liệu:
- Công cụ, dụng cụ:
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:
- Thành phẩm:
- Hàng hoá:
- Hàng gửi đi bán:
- Hàng hoá kho bảo thuế:

Cộng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	-	-	-	-
	80.690.862.357	-	73.547.947.705	-
	11.579.858.828	-	8.430.183.184	-
	-	-	-	-
	64.329.994.068	-	67.218.436.979	-
	11.989.625.527	-	9.931.732.659	-
	-	-	-	-
	168.590.340.780	-	159.128.300.527	-

06. Tài sản dở dang dài hạn:

- Máy móc thiết bị
- Xây dựng nhà xưởng
- Phần mềm nhân lực, dây chuyền máy

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	-	1.093.000.000
	0	1.093.000.000

07 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ h.hình						0
Số dư đầu năm	539.742.472.083	393.174.482.750	21.589.828.665	10.173.306.156	1.050.204.750	965.730.294.404
- Mua trong năm		62.253.739.054		920.781.920	2.873.977.273	66.048.498.247
- Đầu tư XDCB hoàn thành						0
- Tăng giảm khác (phân loại)						0
- Tăng khác (Đ/Chuyển)		229.000.000				229.000.000
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác (Đ/Chuyển)		(229.000.000)				(229.000.000)
Số dư cuối năm	539.742.472.083	455.428.221.804	21.589.828.665	11.094.088.076	3.924.182.023	1.031.778.792.651
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	50.159.782.862	188.147.890.232	13.182.267.871	7.108.639.678	414.448.324	259.013.028.967

- Khấu hao trong năm	15.901.634.643	35.857.177.571	2.119.342.368	1.351.418.995	423.342.076	55.652.915.653
- Tăng khác từ TM về TSCĐ						0
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán		-				0
- Giảm khác (Đ/C)		0				0
Số dư cuối năm	66.061.417.505	224.005.067.803	15.301.610.239	8.460.058.673	837.790.400	314.665.944.620
GTCL của TSCĐ h.hình						
- Tại ngày đầu năm	489.582.689.221	205.026.592.518	8.407.560.794	3.064.666.478	635.756.426	706.717.265.437
- Tại ngày cuối năm	473.681.054.578	231.423.154.001	6.288.218.426	2.634.029.403	3.086.391.623	717.112.848.031

08A - Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

NG TSCĐ thuê TC

Số dư đầu năm

- Thuê tài chính trong năm
- Mua lại TSCĐ thuê TC(Đ/C)
- Tăng khác
- Trả lại TSCĐ thuê TC(Đ/C)
- Giảm khác+Chuyển về TSCĐ

Số dư cuối năm

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm

- Khấu hao trong năm
- Mua lại TSCĐ thuê TC(Đ/C)
- Tăng khác
- Trả lại TSCĐ thuê TC(Đ/C)
- Giảm khác+Chuyển về TSCĐ

Số dư cuối năm

GTCL của TSCĐ thuê TC

- Tại ngày đầu năm

- Tại ngày cuối năm

Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Tổng cộng
66.564.045.990	0	66.564.045.990
-	-	-
-	-	-
-	-	-
-	-	-
66.564.045.990	0	66.564.045.990
4.824.000.281	0	4.824.000.281
5.604.012.408		5.604.012.408
-	-	-
-	-	-
-	-	-
10.428.012.689	0	10.428.012.689
61.740.045.709	0	61.740.045.709
56.136.033.301	0	56.136.033.301

08B - Tăng giảm tài sản cố định vô hình:

NG TSCĐ thuê TC

Số dư đầu năm

- Tăng trong năm
- Mua lại TSCĐ thuê TC(Đ/C)
- Tăng khác
- Trả lại TSCĐ thuê TC(Đ/C)
- Giảm khác+Chuyển về TSCĐ

Số dư cuối năm

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm

- Khấu hao trong năm
- Mua lại TSCĐ thuê TC(Đ/C)
- Tăng khác
- Trả lại TSCĐ thuê TC(Đ/C)
- Giảm khác+Chuyển về TSCĐ

Số dư cuối năm

GTCL của TSCĐ thuê TC

- Tại ngày đầu năm

Phân mềm máy tính	Tổng cộng
1.142.677.273	1.142.677.273
3.710.250.000	3.710.250.000
-	-
-	-
-	-
-	-
4.852.927.273	4.852.927.273
214.013.608	214.013.608
369.394.442	369.394.442
-	-
-	-
-	-
583.408.050	583.408.050
928.663.665	928.663.665

- Tại ngày cuối năm

4.269.519.223

4.269.519.223

9. Chi phí trả trước

a- Ngắn hạn

- Chi phí thuê kho thuê cửa hàng
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng
- Quyền sử dụng đất
- Các khoản khác

Cuối kỳ

Đầu năm

228.166.667

460.154.472

11.623.749.202

5.851.769.854

901.122.543

770.417.608

12.753.038.412

7.082.341.934

Cộng

b- Dài hạn

- Tiền thuê quyền sử dụng đất chi nhánh Miền Nam
- Tiền thuê tài sản gắn liền với đất của Chi nhánh Bắc Ninh
- Tiền thuê đất của nhà máy thực phẩm Hữu Nghị tại Bắc Ninh (MB)
- Công cụ dụng cụ xuất dùng

Cuối kỳ

Đầu năm

36.229.208.974

37.324.023.380

99.423.558.478

101.689.622.494

18.058.630.406

12.415.232.631

- Chi phí thương hiệu

- Các khoản khác

98.229.462

851.302.722

25.533.709.962

26.574.521.774

179.343.337.282

178.854.703.001

Cộng

10. Vay và nợ thuê

Tài chính

a- Vay ngắn hạn

b- Vay và nợ dài hạn

Cuối kỳ

Trong kỳ

Đầu năm

Giá trị

Khả năng trả nợ

Tăng

Giảm

Giá trị

Khả năng trả nợ

563.790.205.422

563.790.205.422

1.535.144.847.841

1.561.302.508.695

509.947.866.276

509.947.866.276

380.140.633.558

380.140.633.558

40.370.666.355

149.443.358.676

489.213.325.879

489.213.325.879

943.930.838.980

943.930.838.980

1.575.515.514.196

1.710.745.867.371

999.161.192.155

999.161.192.155

Cộng

c- Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay(thời điểm 31/12/2022)			Năm trước (Thời điểm 31/12/2021)		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê TC	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê TC	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm	9.170.526.510	2.465.690.726	6.704.835.784	13.129.607.165	3.079.766.432	10.049.840.733
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a- Phải nộp:

I - Thuế

1. Thuế GTGT hàng bán ND

Phải thu

Phải nộp

2. Thuế GTGT hàng NK

3. Thuế TTDB

4. Thuế XNK

5. Thuế thu nhập DN

6. Thu trên vốn

7. Thuế dthu

8. Thuế thu nhập cá nhân

9. Tiền thuê đất

10. Các loại thuế khác

II- Các khoản phải nộp khác

1. Các khoản phụ thu

2. Các khoản phí, lệ phí

3. Các khoản khác

Tổng Cộng

Đầu kỳ (01/01/2022)

Phải nộp trong kỳ

Số thực nộp trong kỳ

Số cuối kỳ

39.505.082

68.363.970.750

50.590.440.653

17.813.035.179

2.924.920.574

41.972.252.745

35.605.067.440

9.292.105.879

-

-

2.924.920.574

41.972.252.745

35.605.067.440

9.292.105.879

-

-

-

-

-

-

(3.262.023.832)

20.035.536.945

8.732.545.946

8.040.967.167

-

-

376.608.340

5.092.014.576

4.988.660.783

479.962.133

-

1.264.166.484

1.264.166.484

-

-

-

-

291.811.667

291.811.667

-

-

-

-

-

-

286.627.667

286.627.667

-

-

5.184.000

5.184.000

-

39.505.082

68.655.782.417

50.882.252.320

17.813.035.179

Cuối kỳ

Đầu năm

63.765.069.446

85.489.476.555

306.489.315

1.246.151.508

12. Chi phí phải trả:

a- Ngắn hạn:

- Chi phí lãi vay

- Chi phí hỗ trợ và chiết khấu bán hàng	44.553.631.189	31.315.653.567
- Chi phí nửa vụ tết + trung thu	17.920.284.394	34.640.968.796
- Chi phí khác	5.682.068.548	18.286.702.684

b- Dài hạn

- Lãi vay	-	-
- Các khoản khác	-	-
Cộng	68.462.473.446	85.489.476.555

13. Phải trả khác

a- Ngắn hạn:

- Kinh phí công đoàn	2.193.882.718	2.203.953.597
- BHXH.BHYT.BHTN	47.370.752	186.869.258
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	460.732.547	460.732.547
- Chi phí hoạt động đảng bộ công ty	408.645.520	416.076.449
- Phải trả bằng hàng hoá tạm nhập	270.851.591	278.333.998
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.551.341.899	480.710.824

b- Dài hạn:

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	87.691.158.080	85.618.890.159
Cộng	87.691.158.080	85.618.890.159
	93.623.983.107	88.430.105.126

14. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ Đầu tư phát triển	Cổ phiếu Quỹ	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	300.000.000.000	16.689.002.236	69.352.037.644		99.832.155.882	485.873.195.762
- Tăng vốn trong năm			-			-
- Lãi trong năm		-			52.227.218.413	52.227.218.413
- Trích các quỹ		-	4.745.039.010		(6.326.718.680)	(1.581.679.670)
- Bán cổ phiếu quỹ						-
- Phân phối lợi nhuận						-
Số dư cuối năm trước, dư đầu	300.000.000.000	16.689.002.236	74.097.076.654	-	145.732.655.615	536.518.734.505
- Thặng dư vốn cổ phần			-			-
- Lãi trong năm nay			-	-	118.332.254.988	118.332.254.988
- Tăng vốn trong năm			-	-		-
- Phân phối lợi nhuận			7.834.082.762	-	(10.445.443.683)	(2.611.360.921)
- Mua cổ phiếu			-	-	-	-
- Giảm khác			-		10.184.996.661	10.184.996.661
Số dư cuối năm nay	300.000.000.000	16.689.002.236	81.931.159.416	-	263.804.463.581	662.424.625.233

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của nhà nước:	0	
- Vốn góp của các đối tượng khác:	-	-
- Vốn góp mua cổ phần của các cổ đông:	300.000.000.000	300.000.000.000
- Thặng dư vốn cổ phần do bán cổ phiếu cho các cổ đông:	16.689.002.236	16.689.002.236
Cộng	316.689.002.236	316.689.002.236

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm:

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	LK đến quý này năm nay	Cổ phiếu LK đến quý này năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
+ Vốn góp đầu năm:	300.000.000.000	300.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm:	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm:	-	-
+ Vốn góp cuối năm:	300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia:	-	-

d - Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	-	-
---	---	---

Cổ phiếu:

Cuối kỳ	Đầu năm
---------	---------

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:	30.000.000	30.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng:	30.000.000	30.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông:	30.000.000	30.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi:	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại:	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi:	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	30.000.000	30.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông:	30.000.000	30.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi:	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:.....	10.000	10.000
e - Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển:	81.931.159.416	69.352.037.644
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:		
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:		
g - Thu nhập và c.phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn CSH theo q.định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:		
15. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm
- Ngoại tệ Đô la Mỹ	463.668,73	1.186.013,55
- Ngoại tệ EUR	86,73	97,65
16.-Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01):	LK đến quý này năm nay	LK đến quý này năm trước
Trong đó:		
- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa:	2.105.007.801.385	1.734.363.596.281
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:	73.827.744,0	
Cộng	2.105.081.629.129	1.734.363.596.281
17. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02):	LK đến quý này năm nay	LK đến quý này năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại:	57.291.980.227	49.406.591.063
- Giảm giá hàng bán:	-	-
- Hàng bán bị trả lại:	93.996.401.613	82.339.109.568
Cộng	151.288.381.840	131.745.700.631
18. Giá vốn hàng bán (Mã số 11):	LK đến quý này năm nay	LK đến quý này năm trước
- Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa	1.397.386.052.350	1.169.084.130.035
- Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	1.397.386.052.350	1.169.084.130.035
19. Doanh thu hoạt động tài chính:	LK đến quý này năm nay	LK đến quý này năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay:	17.731.940.310	5.814.068.921
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện:	1.279.498.131	1.525.388.827
- Lãi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	11.255.628	164.178.470
Cộng	19.022.694.069	7.503.636.218
20. Chi phí tài chính :	LK đến quý này năm nay	LK đến quý này năm trước
- Chi phí lãi vay , lãi trái phiếu:	68.121.564.415	54.206.095.227
- Chiết khấu thanh toán	2.420.774.769	910.338.725
- Lỗ chênh lệch tỷ giá lại trong kỳ	4.091.199.541	225.363.459
- Lỗ chênh lệch tỷ giá lại cuối kỳ	1.824.667.207	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện trong năm		448.083.330
- Chi phí phát hành trái phiếu:	1.789.007.623	2.306.878.547
- Chi phí tài chính khác:		
Cộng	78.247.213.555	58.096.759.288

21. Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Lãi do đánh giá lại Tài sản
- Tiền phạt thu được
- Thuế được giảm
- Các khoản khác

Cộng

LK đến quý này năm nay	LK đến quý này năm trước
	234.787.738
-	-
-	-
2.335.532.304	1.888.185.546
2.335.532.304	2.122.973.284

22. Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Trích khấu hao
- Lỗ do đánh giá lại tài sản
- Các khoản bị phạt
- Các khoản khác

Cộng

LK đến quý này năm nay	LK đến quý này năm trước
-	-
404.137.637	64.281.004
162.294.216	348.340.659
566.431.853	412.621.663

23. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu:
- Chi phí nhân công:
- Chi phí khấu hao tài sản cố định:
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác:

Cộng

LK đến quý này năm nay	LK đến quý này năm trước
5.656.412.113	3.151.898.723
190.687.697.878	163.030.459.022
4.821.097.362	5.869.282.382
159.418.776.618	160.093.229.117
360.583.983.971	332.144.869.244

24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành:
- Đ/C C.phí thuế TNDN của các năm trước vào C.phí thuế TN hiện hành năm nay:

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

LK đến quý này năm nay	LK đến quý này năm trước
20.035.536.945	(99.570.633)

25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

- C.phí thuế TNDN hoãn lại PS từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế:
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại PS từ việc hoàn nhập tài sản thuế TN hoãn lại:
- TN thuế TNDN hoãn lại PS từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ:

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

LK đến quý này năm nay	LK đến quý này năm trước
-	-
-	-
-	-
-	-

VIII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BC LCTT và các khoản tiền do DN nắm giữ nhưng Ko được sử dụng

a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:

b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý:
- Phần g.trị mua hoặc thanh lý được T.toán bằng tiền và các khoản T.đương tiền:
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong Cty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý:
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ:

c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được

sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

IX - Những thông tin khác:

- 1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3 - Thông tin về các bên liên quan:
- 4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":
- 5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6 - Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7 - Những thông tin khác:

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Hoàng Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đoàn Thùy Dương

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2023



Trịnh Trung Hiếu

CÔNG TY CP THỰC PHẨM HỮU NGHỊ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 09 /TPHN-TCKT

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2023

V/v giải trình kết quả SXKD theo

Báo cáo Tài chính quý IV năm 2022

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị

Địa chỉ: 122 Định Công, phường Định Công, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội

Mã chứng khoán: HNF

Nội dung giải trình: Lợi nhuận sau thuế báo cáo quý IV năm 2022 so với cùng kỳ năm trước chênh lệch trên 10%.

Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 01/01/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị giải trình sự biến động lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo Tài chính quý IV năm 2022 của Công ty như sau:

	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước	Tăng (+) Giảm (-)	Tỷ lệ
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	678.440.098.733	541.033.400.054	137.406.698.679	25%
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	42.918.307.916	38.552.333.046	4.365.974.870	11%
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	635.521.790.817	502.481.067.008	133.040.723.809	26%
4.	Giá vốn hàng bán	456.065.568.483	370.435.952.291	85.629.616.192	23%
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	179.456.222.334	132.045.114.717	47.411.107.617	36%
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	5.819.006.850	4.228.636.716	1.590.370.134	38%
7.	Chi phí tài chính	22.767.462.580	17.630.443.337	5.137.019.243	29%
	Trong đó: chi phí lãi vay	17.675.605.788	12.189.780.267	5.485.825.521	45%
8.	Chi phí bán hàng	109.905.063.293	91.613.926.471	18.291.136.822	20%
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	13.262.031.369	12.628.312.356	633.719.013	5%
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	39.340.671.942	14.401.069.269	24.939.602.673	173%
11.	Thu nhập khác	412.471.882	541.634.329	(129.162.447)	-24%
12.	Chi phí khác	386.015.941	126.427.551	259.588.390	205%
13.	Lợi nhuận khác	26.455.941	415.206.778	(388.750.837)	-94%

14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	39.367.127.883	14.816.276.047	24.550.851.836	166%
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11.390.693.251	(99.570.633)	11.490.263.884	11540%
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	27.976.434.632	14.915.846.680	13.060.587.952	88%
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	932.548	497.195		

Nguyên nhân:

Năm 2022 Công ty đã đạt được doanh thu và kết quả tăng trưởng tốt
Ngoài ra, Cũng trong năm 2022, Công ty đã cơ cấu tổ chức và chuẩn hóa quy trình quản lý
tối ưu tiết kiệm chi phí . Vì vậy lợi nhuận của công ty đạt được hiệu quả đáng kể .

Công ty Cam kết và chịu trách nhiệm về các nội dung bản công bố thông tin này.
Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TCKT.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ



CHỦ TỊCH HĐQT

Trịnh Trung Hiếu

